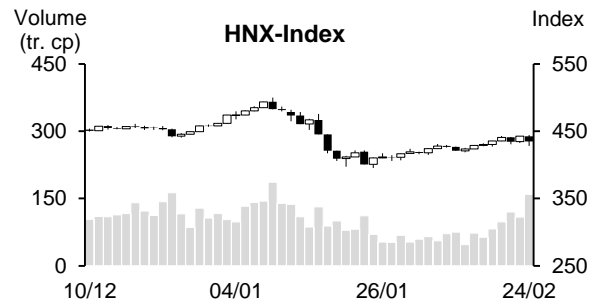
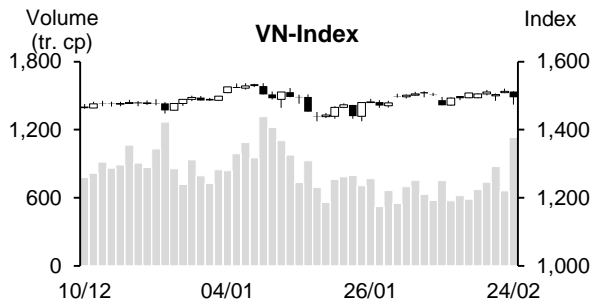


24/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,494.85	-1.15%	1,522.04	-1.09%	434.88	-1.73%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,159.94	66.98%	279.84	71.27%	167.58	47.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,133.05	71.63%	275.31	74.09%	159.03	45.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	702.94	61.19%	197.40	39.47%	78.35	102.98%
Tổng GTGD (tỷ VND)	35,020.17	56.38%	11,989.76	62.18%	4,929.28	49.04%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	34,064.51	59.36%	11,742.28	65.91%	4,749.89	47.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,266.76	60.18%	8,602.53	36.50%	2,251.05	111.01%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	75	15%	5	17%	65	22%
Số mã giảm	396	79%	25	83%	185	64%
Số mã đứng giá	28	6%	0	0%	40	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán thế giới nói chung vừa trải qua một phiên giao dịch tồi tệ trong bối cảnh căng thẳng Nga-Ukraine đang ngày càng trở nên nghiêm trọng trước động thái tấn công từ Nga. Áp lực bán được kích hoạt trên diện rộng, đỉnh điểm là vào đầu phiên chiều với hàng loạt mã giảm mạnh, thậm chí giảm sàn khiến VN-Index có lúc giảm tới 2%. Tuy nhiên, tương tự như phiên bán tháo vào ngày thứ ba, lực cầu bắt đáy cũng nhanh chóng được kích hoạt quanh ngưỡng hỗ trợ giúp thu hẹp đà giảm cho các chỉ số vào cuối phiên. Đặc biệt phải nhắc đến diễn biến tăng mạnh của nhóm cổ phiếu dầu khí khi được hưởng lợi từ giá dầu tăng cao. Ngoài ra, nhóm phân bón, bán lẻ cùng một số cổ phiếu thuộc nhóm bất động sản, chứng khoán cũng có tín hiệu hút tiền và tăng tốt vào cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang có phần áp đảo. Không những vậy, chỉ số cũng không giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường RSI suy yếu về vùng 56 và đường -DI có tín hiệu nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy sức ép điều chỉnh đang quay trở lại. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ tín hiệu tổng quát, chúng tôi nhận thấy phiên giảm với nền rút chân bóng dưới dài, cùng với các đường MA20 và 50 vẫn ở trạng thái hội tụ phẳng, cho thấy kịch bản chỉ số vận động giằng co trong biên độ hẹp vẫn chưa thay đổi, với hỗ trợ quanh vùng 1,470 – 1,480 điểm và kháng cự quanh 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Do đó, vùng hỗ trợ biên dưới đang đóng vai trò quan trọng mà chúng ta cần theo dõi trước khi có quyết định thay đổi tỷ trọng danh mục. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm điểm trở lại sau khi không thể vượt qua được MA50, nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm mới dừng lại ở tín hiệu rung lắc. Chỉ số có thể tiếp tục điều chỉnh về lại vùng 423 điểm (MA20) trước khi thể hiện xu hướng ngắn hạn rõ ràng hơn. Nhìn chung, thị trường vẫn duy trì trạng thái vận động giằng co trong biên độ. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Chốt lời), SJD (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VPB, DGW, TIP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Chốt lời	25/02/22	77.2	64.4	19.9%	80	24.2%	62	-3.7%	Đà tăng chứng lại
2	SJD	Bán	25/02/22	20	20.4	-1.7%	22.3	9.6%	19.7	-3.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VPB	Quan sát mua	25/02/22	36.9	40	Tín hiệu break nền tích lũy ngắn hạn kèm vol cao trở lại -> khả năng mở nhịp tăng về đỉnh cũ quanh 40
2	DGW	Quan sát mua	25/02/22	113	131	Nền tăng nhẹ kèm vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy ngắn hạn -> khả năng sắp có phiên break và vượt MA50 trở lại
3	TIP	Quan sát mua	25/02/22	60.1	66	Nền rút chân dài, vượt nhẹ đỉnh 60 + vol tăng tốt gần đây -> khả năng tiếp tục tăng về lại đỉnh quanh 66

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	119	109.5	8.7%	125	14.2%	104	-5.0%	
2	VPB	Mua	07/02/22	36.9	36.65	0.7%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
3	CSV	Nắm giữ	08/02/22	49.45	38.6	28%	57.8	49.7%	36.5	-5%	
4	LHG	Mua	10/02/22	53.7	51.2	4.9%	57	11.3%	48	-6%	
5	HPG	Mua	16/02/22	46	46	0.0%	50	8.7%	44.6	-3%	
6	DGC	Mua	18/02/22	161.9	147	10.1%	177.5	21%	141	-4%	
7	VCI	Mua	21/02/22	60.5	60.5	0.0%	66	9%	57.7	-5%	
8	VHM	Mua	22/02/22	78.6	80	-1.8%	87	9%	78.1	-2%	
9	VRE	Mua	23/02/22	34	34.5	-1.4%	38	10%	32.7	-5%	
10	TNG	Mua	24/02/22	34	33.2	2.4%	39	17%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam nhập siêu 2,53 tỷ USD đến giữa tháng 2

Theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ 1/2 đến 15/2 đạt 21,41 tỷ USD, giảm 33,8% (tương ứng giảm 10,92 tỷ USD) so với nửa cuối tháng 1, chủ yếu do rơi vào kỳ nghỉ Tết.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 2 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/2 đạt 81,69 tỷ USD, tăng 9,8%, tương ứng tăng 7,3 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Trong nửa đầu tháng 2, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 3,9 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến hết 15/2, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 2,53 tỷ USD.

Tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 2 đạt 8,75 tỷ USD, giảm 50,5% (tương ứng giảm 8,93 tỷ USD) so với kỳ 2 tháng 1. Tính đến hết 15/2, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 39,58 tỷ USD, tăng 2,7% tương ứng tăng 1,03 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong nửa đầu tháng 2 đạt 12,66 tỷ USD, giảm 13,6% (tương ứng giảm gần 2 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 1. Tính đến hết 15/2, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 42,11 tỷ USD, tăng 17,5% (tương ứng tăng 6,27 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021.

Vàng trong nước chính thức vượt xa mốc 65 triệu đồng/lượng

Lúc 14h50 ngày 24/2/2022, giá vàng SJC tại Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) đang được niêm yết ở mức 64,5-65,3 triệu đồng/lượng, tăng khoảng 1,5 triệu đồng/lượng trong ngày hôm nay. DOJI cũng điều chỉnh giá niêm yết lên 64,3-65,4 triệu đồng/lượng.

Giá vàng thế giới leo thang không ngừng nghỉ, với giá vàng giao ngay đã lên 1.941 USD/ounce, tăng khoảng 20 USD/ounce so với đầu giờ sáng hôm nay (theo giờ Việt Nam).

Nguồn: NDH

Novaland lập công ty con làm dự án 23.500 ha tại Đắk Nông

HDQT Novaland (HoSE: NVL) vừa thông qua góp 51 tỷ đồng thành lập Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm theo loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên. Đơn vị này có vốn điều lệ ban đầu 100 tỷ đồng, theo đó Novaland sẽ sở hữu 51% vốn điều lệ.

Đầu tháng 1, liên danh Novaland và Đầu tư Đất Tâm đã đề xuất quy hoạch dự án 23.500 ha tại Đắk Nông.

PGD lên kế hoạch lợi nhuận 2022 giảm 19% trên cơ sở giá dầu 60 USD/thùng

HDQT Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (HoSE: PGD) thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 với doanh thu 9.303,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 205,1 tỷ đồng, lần lượt tăng 3,4% và giảm 19,3% so với thực hiện năm trước. Kế hoạch tài chính được xây dựng dựa trên cơ sở giá dầu 60 USD/thùng, tỷ giá 23.800 đồng/USD. Hiện giá dầu đang áp sát mức 100 USD/thùng do căng thẳng giữa Nga và Ukraina. Chính sách cổ tức dự kiến là 18%, tương đương tỷ lệ năm ngoái.

Năm 2021, doanh thu thuần đạt 8.996 tỷ đồng, tăng 19,5%; lợi nhuận sau thuế ở mức 254 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Với kết quả này, doanh nghiệp vượt 8% kế hoạch doanh thu và 24% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

PSD tăng 32% từ đầu năm, Petrosetco chốt danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%

Ngày 11/3 tới đây CTCP Dịch vụ phân phối tổng hợp dầu khí (Petrosetco – PSD) sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức còn lại năm 2020 và tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền. Tổng tỷ lệ chi trả 10%, trong đó trả cổ tức còn lại năm 2020 tỷ lệ 5% và tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 5%. Thời gian thanh toán 28/3/2022.

Kết quả kinh doanh, năm 2021 Petrosetco đạt 8.526 tỷ đồng doanh thu, tăng 3,5% so với năm trước đó. Nhờ tiết giảm chi phí, lợi nhuận sau thuế gấp 3 lần cùng kỳ, lên 139 tỷ đồng. EPS đạt 4.622 đồng. Tính đến 31/12/2021 Petrosetco còn 136 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	36,900	2.79%	0.07%
GAS	119,000	1.71%	0.06%
MSN	159,500	1.46%	0.05%
DXG	43,200	6.93%	0.03%
DPM	54,200	6.90%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,800	4.82%	0.16%
HUT	29,300	6.16%	0.12%
DTK	15,800	4.64%	0.10%
VNR	31,100	5.42%	0.05%
LAS	21,000	9.95%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	80,100	-2.91%	-0.15%
VCB	85,300	-1.84%	-0.13%
BID	44,600	-2.19%	-0.08%
CTG	33,850	-2.87%	-0.08%
TCB	50,500	-2.32%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	64,800	-7.03%	-0.26%
THD	173,200	-1.37%	-0.17%
IDC	70,300	-3.43%	-0.15%
NVB	30,800	-2.84%	-0.10%
PHP	24,500	-5.04%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	10,500	-6.67%	37,187,200
VPB	36,900	2.79%	35,730,400
ROS	8,100	-5.81%	35,366,000
FLC	12,100	-5.47%	34,875,900
STB	32,900	-2.08%	30,479,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,800	4.82%	23,615,664
CEO	64,800	-7.03%	13,472,391
KLF	6,000	-4.76%	11,439,887
SHS	42,500	-1.85%	9,421,313
HUT	29,300	6.16%	6,962,738

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	36,900	2.79%	1,308.3
HPG	46,000	-1.50%	1,031.7
MBB	34,000	-1.02%	1,015.3
STB	32,900	-2.08%	1,002.0
DXG	43,200	6.93%	991.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	64,800	-7.03%	882.9
PVS	34,800	4.82%	815.5
SHS	42,500	-1.85%	402.6
IDC	70,300	-3.43%	246.8
HUT	29,300	6.16%	197.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

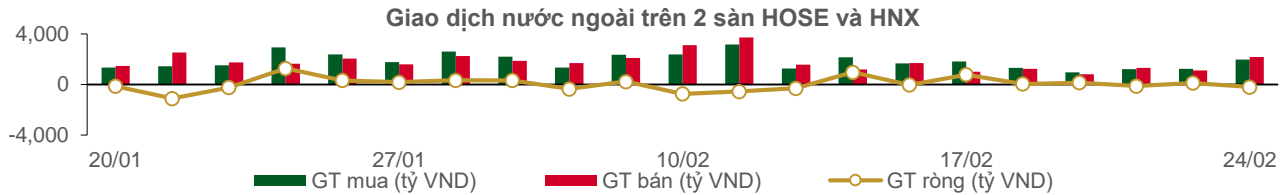
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	3,120,000	180.96
E1VFN30	4,800,000	123.32
FUEVFN30	2,500,000	73.18
TCB	1,268,500	65.59
NVL	800,000	61.60

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NAP	4,594,156	63.17
HUT	1,650,000	41.09
NVB	997,500	29.93
EVS	525,300	23.01
TAR	330,000	11.06

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.62	1,955.40	63.96	2,131.65	(18.33)	(176.25)
HNX	1.09	32.49	1.39	45.40	(0.30)	(12.91)
Tổng 2 sàn	46.71	1,987.89	65.35	2,177.05	(18.64)	(189.16)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	54,800	3,120,500	180.99
E1VFN30	25,400	5,411,200	138.92
HPG	46,000	2,026,500	93.04
FUEVFN30	28,800	2,963,200	86.48
DXG	43,200	2,083,900	85.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,800	547,400	19.07
PLC	45,000	79,400	3.58
SCI	30,300	73,200	2.28
VKC	10,900	86,400	0.93
BAX	77,000	10,900	0.84

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HDB	28,800	8,534,100	245.24
E1VFN30	25,400	7,088,700	181.69
HPG	46,000	2,553,300	117.79
FUEVFN30	28,800	3,865,500	112.59
VCB	85,300	1,047,800	89.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	34,000	556,400	18.81
VCS	106,200	78,700	8.32
IDC	70,300	48,000	3.43
PVS	34,800	78,200	2.68
IDJ	31,700	56,600	1.85

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	54,800	2,982,300	173.50
DGC	161,900	495,300	79.55
GEX	39,350	1,735,800	66.98
KBC	57,100	1,170,100	66.47
DXG	43,200	1,476,800	60.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,800	469,200	16.38
PLC	45,000	79,400	3.58
SCI	30,300	73,000	2.27
VKC	10,900	84,800	0.91
BAX	77,000	10,800	0.83

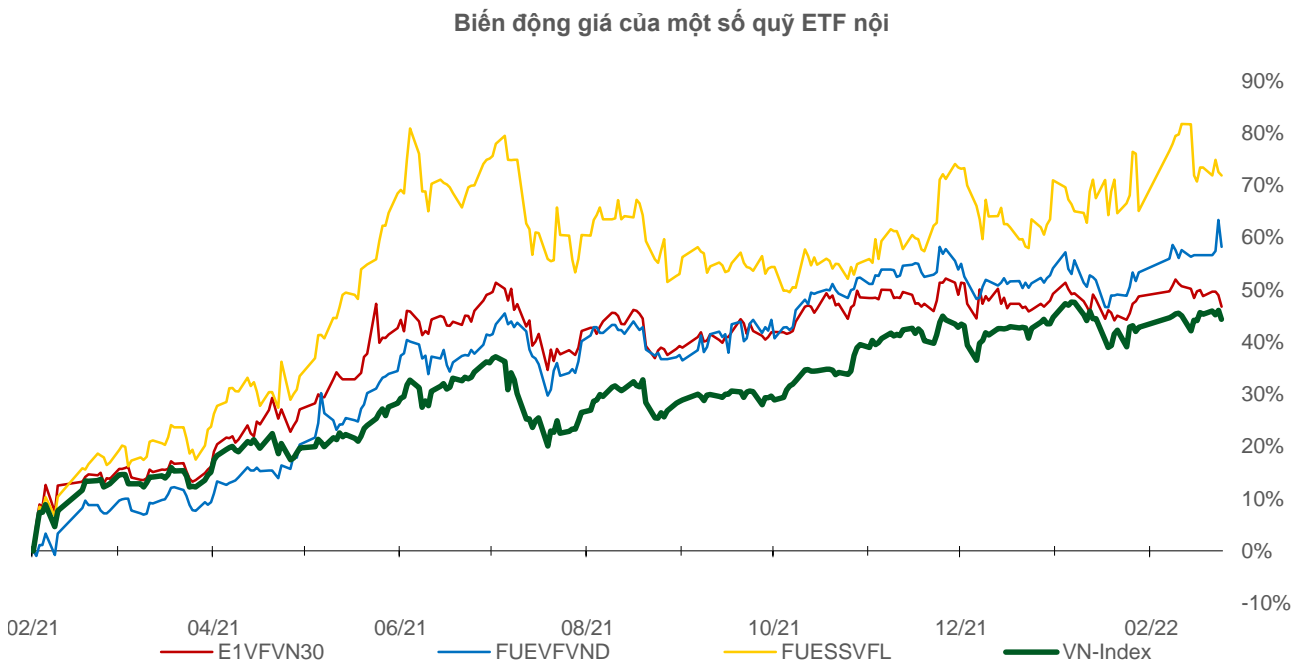
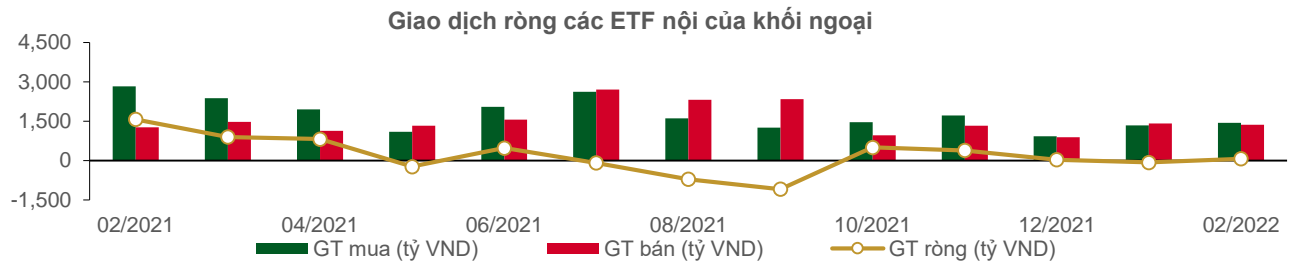
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	28,800	(7,892,700)	(226.77)
CTG	33,850	(1,919,600)	(65.30)
GAS	119,000	(451,900)	(54.31)
MBB	34,000	(1,282,900)	(42.99)
E1VFN30	25,400	(1,677,500)	(42.77)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	34,000	(551,900)	(18.66)
VCS	106,200	(78,700)	(8.32)
IDC	70,300	(45,500)	(3.25)
IDJ	31,700	(56,600)	(1.85)
TDN	14,000	(100,000)	(1.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,400	-1.5%	7,200,400	184.53	E1VFN30	138.92	181.69	(42.77)
FUEMAV30	17,900	-1.1%	18,100	0.32	FUEMAV30	0.18	0.32	(0.14)
FUESSV30	18,500	-1.7%	27,100	0.51	FUESSV30	0.18	0.11	0.07
FUESSV50	22,900	0.4%	16,600	0.38	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,600	-0.4%	343,300	7.77	FUESSVFL	2.22	6.13	(3.90)
FUEVFVND	28,800	-3.1%	4,231,900	123.10	FUEVFVND	86.48	112.59	(26.11)
FUEVN100	19,960	-0.7%	82,900	1.66	FUEVN100	0.64	1.46	(0.82)
FUEIP100	11,020	-1.2%	28,400	0.31	FUEIP100	0.10	0.00	0.10
FUEKIV30	9,950	-0.5%	75,500	0.75	FUEKIV30	0.36	0.39	(0.02)
Tổng cộng			12,024,200	319.34	Tổng cộng	229.09	302.69	(73.59)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,000	-6.5%	49,410	127	34,450	726	(1,274)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,160	-5.7%	3,470	89	34,450	333	(1,827)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,370	-6.8%	55,860	208	34,450	582	(788)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	2,030	0.0%	0	132	92,000	71	(1,959)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,120	-3.5%	20,300	43	92,000	24	(1,096)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	20	0.0%	627,980	5	92,000	(0)	(20)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	810	-5.8%	7,320	89	92,000	14	(796)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,430	-5.3%	5,780	208	92,000	254	(1,176)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	700	-5.4%	8,900	62	28,800	94	(606)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,200	-7.7%	40,020	209	28,800	361	(839)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	160	-23.8%	54,600	11	46,000	(0)	(160)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	310	-8.8%	58,240	62	46,000	0	(310)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,030	-4.6%	280	132	46,000	8	(1,022)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	580	-4.9%	62,780	127	46,000	8	(572)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	350	-10.3%	20,450	69	46,000	0	(350)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,550	-6.1%	9,450	89	46,000	50	(1,500)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	950	-5.9%	109,580	239	46,000	306	(644)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	740	-5.1%	62,250	209	46,000	138	(602)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,680	-8.2%	89,000	208	46,000	482	(1,198)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,410	-6.6%	35,830	62	52,800	1,134	(276)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,190	-7.8%	11,610	223	52,800	246	(944)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,660	-3.6%	191,380	43	34,000	2,039	(621)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,000	-1.0%	56,010	5	34,000	2,005	5	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	950	-5.0%	11,500	69	34,000	344	(606)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,210	-1.9%	46,980	208	34,000	2,844	(1,366)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,200	0.0%	19,220	69	159,500	4,214	14	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,410	-14.5%	1,090	18	159,500	1,971	(439)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	830	1.2%	9,790	62	159,500	210	(620)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,260	3.2%	76,170	43	159,500	1,805	(455)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,860	-6.5%	520	89	159,500	871	(989)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,440	-0.7%	17,370	209	159,500	516	(924)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,460	-0.8%	5,200	26	136,800	7,158	(302)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,000	-6.0%	390	18	136,800	2,187	(813)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,410	-2.8%	44,660	43	136,800	733	(677)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	180	-48.6%	38,310	5	136,800	0	(180)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,160	3.6%	9,250	89	136,800	67	(1,093)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,370	-6.2%	3,860	55	136,800	639	(731)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,400	-2.8%	31,240	208	136,800	1,215	(1,185)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	400	-11.1%	49,230	62	76,000	6	(394)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	580	-3.3%	104,690	223	76,000	65	(515)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,000	0.0%	1,620	62	88,600	127	(873)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,400	-8.1%	7,420	223	88,600	267	(2,133)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,740	5.8%	3,620	18	109,000	2,343	(397)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	590	1.7%	25,400	69	109,000	130	(460)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,620	8.0%	1,610	89	109,000	439	(1,181)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	3,140	-2.2%	15,680	208	109,000	2,109	(1,031)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,020	-15.5%	185,990	11	32,900	1,960	(60)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	780	-4.9%	32,560	62	32,900	389	(391)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,060	-4.5%	3,620	89	32,900	2,621	(2,439)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,700	-7.1%	171,740	209	32,900	1,017	(683)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,810	-6.9%	29,740	208	32,900	2,658	(1,152)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	1,950	-9.3%	75,840	69	50,500	1,147	(803)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	230	-23.3%	22,020	18	50,500	(0)	(230)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	660	-14.3%	134,130	11	50,500	145	(515)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	770	-13.5%	13,090	41	50,500	1	(769)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,080	-5.3%	105,520	127	50,500	209	(871)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,840	-8.0%	53,960	208	50,500	652	(1,188)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	2,960	-8.6%	4,630	41	41,250	2,163	(797)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,790	-11.0%	87,350	208	41,250	919	(871)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	100	-37.5%	167,760	11	78,600	(0)	(100)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	310	-3.1%	43,710	62	78,600	1	(309)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,140	-8.1%	46,590	127	78,600	114	(1,026)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	480	-5.9%	7,860	69	78,600	2	(478)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	800	-5.9%	58,960	174	78,600	87	(713)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	840	-6.7%	43,460	209	78,600	177	(663)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	960	-6.8%	94,260	208	78,600	209	(751)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	370	0.0%	5,940	62	80,100	0	(370)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,100	-15.4%	31,490	43	80,100	0	(1,100)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	370	-11.9%	34,120	69	80,100	0	(370)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	900	-11.8%	22,320	89	80,100	1	(899)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	340	-20.9%	66,330	41	80,100	0	(340)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	790	-6.0%	53,960	209	80,100	46	(744)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,230	-2.4%	56,770	62	148,000	924	(306)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	210	-12.5%	34,370	62	78,600	0	(210)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	500	-16.7%	3,360	43	78,600	0	(500)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	330	-15.4%	32,160	69	78,600	0	(330)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	740	-9.8%	7,670	89	78,600	0	(740)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	800	-4.8%	63,950	209	78,600	85	(715)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	640	-4.5%	15,410	18	36,900	(0)	(640)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	760	24.6%	207,880	11	36,900	398	(362)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,190	2.6%	25,980	41	36,900	2	(1,188)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,830	5.2%	31,120	55	36,900	765	(1,065)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,430	0.7%	57,620	208	36,900	640	(790)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,240	-8.8%	41,600	69	34,000	831	(409)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,280	-15.2%	82,630	11	34,000	1,255	(25)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	760	-9.5%	133,620	62	34,000	516	(244)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,050	-22.8%	49,690	5	34,000	1,005	(45)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	900	-9.1%	145,320	69	34,000	149	(751)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,390	-1.7%	8,110	89	34,000	1,318	(2,072)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,450	-9.4%	29,630	208	34,000	771	(679)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSN (New)	HOSE	159,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	78,600	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	52,400	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	52,800	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE (New)	HOSE	34,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	113,000	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	48,500	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	63,400	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	52,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	124,700	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	109,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	136,800	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,200	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,659	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	59,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	77,200	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	35,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	112,700	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,500	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	92,000	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	89,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,750	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	73,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	119,000	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	97,100	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	53,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	82,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	85,300	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,500	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	34,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,338	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	76,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	44,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,250	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,850	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	46,850	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,800	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,700	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,750	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,970	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn